MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA VAI TRÒ NGỮ NGHĨA VÀ CHỨC NĂNG CÚ PHÁP

HỨA VĂN ĐỨC *

1. Lý thuyết mệnh đề nghĩa ra đời đã mở ra cách tiếp cận mới đối với các đơn vị định danh (từ, câu) và đặc biệt là đối với đơn vị cú pháp (câu). Đối với câu cho phép chúng ta nghiên cứu sâu hơn về cấu trúc sâu (deep structure) để từ đó thấy được sự tinh tế trong nội dung muốn truyền đạt của người nói qua phương tiện ngôn ngữ.

Khi nghiên cứu nội dung muốn truyền đạt phải dựa vào cái được thể hiện ra bên ngoài, tức là cấu trúc ngữ pháp của câu hay của lời (cấu trúc bề mặt-surface structure). Như vậy, giữa vai trò ngữ nghĩa của các tham tố (participants) và các chức năng pháp của chúng có mối liên hệ biện chứng với nhau, tác động qua lại giúp cho quá trình nắm bắt ngôn ngữ được sâu sắc và trọn vẹn. Chính vì vậy, việc nắm vững mối tương quan giữa vai trò ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp là rất quan trọng.

2. Như chúng ta đã biết, hai khái niệm vai trò ngữ nghĩa (semantic role) và chức năng cú pháp (syntactic functions) là hoàn toàn khác nhau. Khi đề cập đến vai trò ngữ nghĩa là muốn nói đến vai trò của các tham tố trong cấu trúc mệnh đề; còn quan hệ ngữ pháp chính là các mối quan hệ cú pháp-hình thái học như việc phân tích chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, túc từ ...và các mối quan hệ giữa chúng. Ví dụ trong các câu sau đây trong tiếng Anh:

1. The caretaker opened the door.
2. The door opened easily.
3. His first record greatly expanded his audience.
4. Bad weather ruined the wheat crop.
5. Serge heard his father whispering.
6. The young artist won the prize.
7. Adelaide attracts asthmatics.
8. The next day found us on the road to Alice Springs.

các từ hay cụm từ được gạch dưới thực hiện chức năng chủ ngữ trong câu dựa trên cơ sở phân tích cú pháp-hình thái học. Còn nếu phân tích theo vai trò ngữ nghĩa trên cơ sở lý thuyết mệnh đề nghĩa thì các tham tố này có thể là người thực hiện hành động (agent) chẳng hạn như những danh ngữ được gạch dưới trong câu (1); đối tượng chịu tác động (patient) trong câu (2); công cụ (instrument) trong câu (3); nguyên nhân (cause) trong câu (4); (mang tính) trãi nghiệm (experiencer) trong câu (5); người tiếp nhận (recipient) trong câu (6); vị trí (locative) trong câu (7); hay thời gian (temporal) trong câu (8) ...tùy thuộc vào quan hệ ngữ nghĩa với động từ vị thể..

* *Phó Giám đốc Trung tâm ĐTTX Trường ĐH Mở TP.HCM*

3. Tuy nhiên, giữa vai trò ngữ nghĩa và chức năng cú pháp có mối quan hệ rất rõ ràng. Chúng ta hãy xem xét nghĩa của hai câu sau đây:

(1) The Duke of Wellington attacked Napoleon Bonaparte.

(2) Napoleon Bonaparte attacked The Duke of Wellington.

Chúng ta thấy rằng động từ vị thể attack đòi hỏi hai tham tố, một đóng vai người tấn công và một đóng vai kẻ bị tấn công. Động từ vị thể attack có thể được thể hiện theo sơ đồ ngữ trị như sau:

x ATTACK y

Trong các câu (1) và (2) nêu trên, các tham tố The Duke of Wellington và Napoleon Bonaparte đều là những danh từ chỉ người. Các tham tố đã lấp đầy các vị trí trống mà động từ vị thể attack đòi hỏi.

Nhưng nếu chỉ xét riêng trên cơ sở cấu trúc mệnh đề thì chưa đủ yếu tố để hiểu rõ nghĩa một câu khi mà nó đề cập đến một hành động tấn công (attack) cùng với hai tham tố là The Duke và Napoleon tham gia. Bởi vì cấu trúc mệnh đề đó không có nêu rõ ai tấn công ai. Chúng ta chỉ có những khái niệm là người tấn công và nạn nhân của hành động tấn công. Đó là những vai cốt yếu trong cấu trúc mệnh đề: vai của kẻ tấn công và vai của nạn nhân. Như vậy bằng cách nào sự phân định vai thể hiện rõ trong câu hay nói các khác bằng cách nào để xác định chức năng ngữ nghĩa của các tham tố? Trong trường hợp này là hai tham tố là The Duke và Napoleon.

Song, trong câu (1) và (2) chúng ta có thể xác định được vai trò ngữ nghĩa của hai tham tố nêu trên căn cứ vào vị trí của các tham tố trong câu. Trong câu (1) The Duke of Wellington đứng ở vị trí chủ ngữ của động từ attack và theo chức năng cú pháp của một danh từ (là làm chủ ngữ hoặc túc từ) đóng vai trò chủ ngữ luôn có chức năng tương ứng với vai trò ngữ nghĩa đặc trưng thì The Duke of Wellington là chủ thể của hành động attack, đóng vai người thực hiện hành động (agent) là kẻ tấn công và tham tố Napoleon đứng ở vị trí túc từ chính là tham tố đối tượng (objective) chính là nạn nhân. Với cách phân tích tương tự trong câu (2) ta có thể xác định tham tố Napoleon là agent, là kẻ tấn công và The Duke of Wellington là objective, là nạn nhân. Trong cả hai câu, tham tố đóng vai chủ ngữ là một danh ngữ thể hiện kẻ tấn công, trong khi tham tố là túc từ là một danh ngữ có nghĩa là nạn nhân. Vì vậy vai trò ngữ nghĩa của The Duke of Wellington và Napoleon Bonaparte phụ thuộc vào quan hệ ngữ pháp của chúng trong câu. Trong tiếng Anh, trật tự của từ có liên quan mật thiết với các quan hệ ngữ nghĩa của tham tố. Chủ ngữ luôn luôn là người thực hiện hành động (chủ thể của hành động) và túc từ luôn là đối tượng mà hành động hướng tới (khách thể của hành động). Sự tồn tại của hành động đã được xác định thì các tham tố đóng vai chủ ngữ và túc từ sẽ có những chức năng ngữ pháp khác nhau.

Qua đó, chúng ta thấy rằng khái niệm chủ ngữ tương đối độc lập với khái niệm vai trò ngữ nghĩa và chúng ta có thể chứng minh tương tự đối với túc từ trực tiếp và những mối quan hệ ngữ pháp khác. Ngược lại, vai trò ngữ nghĩa thì lại không bị ràng buộc quá nghiêm ngặt bởi các chức năng cú pháp. Chẳng hạn như tham tố định vị (locative) có thể được thể hiện như là một chủ ngữ như trong câu (1); túc từ trực tiếp trong câu (2); túc từ gián tiếp trong câu (3); hoặc là một bổ ngữ của giới từ như trong câu (4) trong các ví dụ sau:

(1). The garden will look great in the spring.

(2). Jack planted the garden with cucumbers and tomatoes.

(3). The begonias give the garden a cheerful look.

(4). The gate opens on a garden.

Ngoài ra, xét về mặt hình thái thì quan hệ chủ - vị là một quan hệ ngữ pháp căn bản (hơn là thể hiện vai trò ngữ nghĩa của chúng). Chủ ngữ được xác định không chỉ bằng vị trí đặc biệt của nó trước động từ, mà còn bởi đặc điểm là nó chi phối động từ ở phạm trù ngôi thứ ba số ít với hậu tố -s. Không có một thành phần nào trong câu có đặc trưng này.

Mặc dù trật tự từ có liên quan mật thiết với các quan hệ ngữ nghĩa của các tham tố, nhưng cũng có trường hợp cùng đảm nhận một chức năng ngữ pháp như nhau nhưng vai trò ngữ nghĩa lại hoàn toàn khác. Hãy xem xét những ví dụ sau đây, lưu ý tất cả các câu này đều sử dụng với động từ open.

(1). Harold opened the door with this key.

(2). The door opens easily.

(3). This key will open the door.

(4). The storm opened the door.

Các từ và cụm từ Harold, the door, this key, the storm đều là chủ ngữ của động từ to open xét ở phương diện cú pháp, còn ở phương diện ngữ nghĩa thì các tham tố này có vai trò như sau: Harold là chủ thể hành động (agent); the door là đối tượng (patient); this key là công cụ (instrument); the storm là nguyên nhân (cause) .

Các biến thể như thế không phải động từ nào cũng có. Động từ soothe chỉ có thể có chủ ngữ là công cụ hay nguyên nhân

This ointment will soothe your sunburn.

The cold stream soothed my sore feet.

Để tham tố experiencer như là chủ ngữ ngữ pháp của động từ soothe, chúng ta phải dùng cấu trúc bị động.

I was soothed by the herbal tea.

Rõ ràng phạm vị biến thể diễn ra trong mỗi trường hợp là do sự chi phối bởi động từ.

Ngoài trật tự từ thì ngữ nghĩa của vị thể cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc phân tích vai trò ngữ nghĩa của các tham tố.

Khi chúng ta chỉ ra thành tố đóng vai trò vị thể thì người bản ngữ không chỉ biết được có bao nhiêu tham tố nó đòi hỏi mà còn xác định được vai trò nào được phân định đối với chủ ngữ và vai trò nào đối với túc từ. Họ xác định được điều này là do những tri thức của họ về vị thể. Họ biết rằng vị thể đòi hỏi bao nhiêu túc từ và biết phân định vai trò ngữ nghĩa của mỗi loại trong số chúng. Chúng ta sẽ xem xét các ví dụ sau đây. Để cho thuận tiện trong các thí dụ tiếp theo, túc từ thứ hai của vị thể sẽ được viết tắc là: OBJ2

(1).The president offered **the rebels** (OBJ) **military supplies** (OBJ 2)

Một trật tự thay thế có thể xảy ra mà trong đó the rebels là túc từ của giới từ "to". Trong trường hợp đó, the rebels là túc từ của một giới từ. Đồng thời vẫn chịu quan hệ ngữ nghĩa đặc biệt với động từ. Chúng tôi sẽ gọi những túc từ như thế là túc từ gián tiếp. Chỉ những túc từ của giới từ này chịu kiểu quan hệ ngữ nghĩa đối với động từ là những túc từ gián tiếp. Chúng tôi sẽ đánh dấu những túc từ này bằng chữ viết tắc OBL và xác định giới từ đi kèm với chúng:

(2). The president offered **military supplies** (OBJ) to **the rebels** (OBL - to)

Sau đây là các túc từ gián tiếp sử dụng với các giới từ khác:

(3). Dora demanded from/of **the company** (OBL – from) **a new contract** (OBJ).

(4). Oberon brought **a wand** (OBJ) for Puck (OBL – for).

Vì vậy, các quan hệ ngữ pháp: chủ ngữ và túc từ không phải là đặc trưng về vai trò ngữ nghĩa của các tham tố. Mà chính vị thể thực hiện nhiệm vụ đặc trưng này. Bây giờ ta sẽ xem xét hai ví dụ khác. Tham tố her clothers chịu các quan hệ ngữ pháp nào?

(1). Her clothes dried on the line.

(2). Chester dried her clothes on the line.

Trong câu đầu tiên, danh ngữ her clothers là chủ ngữ, trong khi đó ở câu thứ hai là túc từ. Còn nữa, mặc dù có sự khác biệt này về quan hệ ngữ pháp, có điều rõ ràng là her clothers có những chức năng ngữ nghĩa tương tự như nhau trong cả hai câu trên. Cả hai câu đều phân định rằng quá trình làm khô diễn ra và việc làm khô đó tác động lên quần áo. Nếu chúng ta xem xét các câu trên từ quan điểm mối quan hệ cú pháp thì hai chủ ngữ có những chức năng ngữ nghĩa hoàn toàn khác nhau. Chủ ngữ của câu đầu tiên her clothers là một đối tượng bị tác động (undergoer).

4. Vai trò ngữ nghĩa là nét đặc trưng phổ quát của cấu trúc ngữ nghĩa của tất cả các ngôn ngữ, nhưng chúng tác động như thế nào đối với các quan hệ ngữ pháp như chủ ngữ và túc từ trực tiếp thì khác nhau giữa các ngôn ngữ. Chẳng hạn như trong tiếng Anh động từ like chỉ cho phép các tham tố mang tính trãi nghiệm (experiencer) đóng vai trò chủ ngữ.

I like French fries.

Trong nhiều ngôn ngữ động từ có nghĩa là "hiểu" (to understand) cho phép chủ ngữ của nó có thể là experiencer hay patient. Sự lựa chọn phụ thuộc vào sự nhấn mạnh và chủ đề thảo luận. Chẳng hạn như trong tiếng Nga:

(1). Вот это я понимаю.

(2). Я не совсем понял, что он сказал.

Trong các ngôn ngữ khác nhau có xảy ra trường hợp là vai trò ngữ nghĩa được sử dụng vào những chỗ trống ngữ pháp khác nhau trong một câu. Trong tiếng Anh chỗ trống chủ ngữ có thể bị chiếm giữ bởi một danh ngữ có vai trò ngữ nghĩa bất kỳ - tất nhiên là phụ thuộc vào động từ vị thể. Nhiều động từ tiếng Anh cho phép các tham tố khác nhau đóng vai chủ ngữ, túc từ trực tiếp và v...v.nhưng tình huống tương tự thì không có hoặc có rất ít trong các ngôn ngữ khác nhau. Trong tiếng Nga chẳng hạn, động từ không có nhiều biến thể như thế như trong tiếng Anh. Có quá nhiều liên kết chặt chẻ hơn giữa vai trò ngữ nghĩa và chức năng cú pháp đến nỗi mà phần lớn chủ ngữ trong đa số các câu tiếng Nga là người thực hiện hành động (agent), trong khi túc từ trực tiếp chủ yếu đóng vai đối tượng tiếp nhận hành động, chẳng hạn như trong các câu sau:

(1). Студент пишет доклад.

(2). Ученик не решил задачи.

(3). Я встретил товарища.

Trong tiếng Anh quan hệ giữa vai trò ngữ nghĩa và các quan hệ ngữ pháp có phần ít nghiêm ngặt hơn.

5. Mối tương quan giữa vai trò ngữ nghĩa và các mối quan hệ ngữ pháp có đặc điểm là

phi đối xứng. Như có lần chúng tôi đã đề cập(*), trong ngữ nghĩa học cú pháp mệnh đề được xem xét trong sự khác biệt với hình thái vị thể của câu (không có phạm trù tình thái và thời gian), cũng như nó tồn tại ngoài thời gian và tình thái thể hiện mối quan hệ giữa vị thể và định danh. Có những câu hàm ẩn nhiều mệnh đề nghĩa và ngược lại nội dung một mệnh đề nghĩa có thể được thể hiện bằng nhiều cấu trúc cú pháp khác nhau. Nói cách khác, giữa mệnh đề nghĩa và cấu trúc cú pháp không có sự tương ứng theo nguyên tắc 1-1. Sự không tương ứng này dẫn đến hiện tượng phi đối xứng giữa cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc cú pháp.

Để hiểu được sự khác biệt giữa vai trò ngữ nghĩa và chức năng cú pháp, ngữ pháp cần chỉ ra các tiêu chí xác định vai trò ngữ nghĩa tách biệt với các tiêu chí xác định quan hệ ngữ pháp. Những vai trò ngữ nghĩa này dù đôi khi khó xác định một cách chính xác, nhưng lại đóng vai trò cốt yếu để hiểu được câu, hiểu được hàm ý của người sử dụng ngôn ngữ.

CHÚ THÍCH:

(*) Tập san khoa học, Đại học Mở bán công TP.Hồ Chí Minh, số 02(8) – 2006, tr.9.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. John Lyons. Ngữ nghĩa học dẫn luận. NXB Giáo dục, 2006.

2. Roderick A. Jacobs. English syntax. A Grammar for English language professionals. Oxford American English.

3. Victoria Fromkin, Robert Rodman, Peter Collins, David Blair. An introduction to language. Second Australian Edition.

4. Trương Gia Vinh. Những bài giảng Cơ sở Ngôn ngữ học. BXB Đại Học Mở Bán công TP.HCM.(Tài liệu lưu hành nội bộ)

5. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) Dẫn luận Ngôn ngữ học. NXB Giáo dục. 2000

6. Н.Д.Арутюнова. Предложения и его смысл. Изд. Наука М 1976

7. A.S. Hornby. Guide to patterns and usage in English. Second edition. Oxford University press. 1975.

8. Nguyễn Bá Hưng, Trần Văn Cơ. Cú pháp thực hành tiếng Nga. TP.Hồ Chí Minh – 1989. (Tài liệu lưu hành nội bộ)

TÓM TẮT

Nghĩa của một câu không chỉ đơn giản là phép công nghĩa của mỗi từ trong câu. Ngữ nghĩa học cú pháp hướng đến mục tiêu là nghiên cứu và phát hiện những mối quan hệ cơ bản tồn tại giữa các thành tố của câu. Vai trò ngữ nghĩa và mối quan hệ ngữ pháp là những khái niệm khác nhau nhưng chúng có mối tương quan với nhau. Trật từ từ và ngữ nghĩa của vị thể thể hiện mối tương quan này. Vai trò ngữ nghĩa của các tham tố có tính phổ quát trong các ngôn ngữ và mỗi ngôn ngữ khác nhau có thể có những qui luật khác nhau đối với vai trò ngữ nghĩa được mã hóa trong cú pháp.

SUMMARY

The meaning of a sentence is not simply the sum of the meaning of its words. Rather, sentence semantics aims to discover the basic relationships that exist between the elements

of the sentence. The two notions: semantic roles and syntactic functions are different and it is important to understand the relationship between them. Semantic roles are universal features of the semantic structure of all languages and different languages may have different rules as to how semantic role is encoded in syntax.